| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |

Bản án số: 08/2018/HNGĐ-PT
Ngày 05 - 4 - 2018
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản chung

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

***-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Thái Thị Phi Yến

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Tấn Anh

Ông Võ Đình Thắng

***-Thư ký phiên tòa*:** Bà Phạm Thị Tuyết Mai, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng*:** Bà Nguyễn Thị Trâm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 05 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2018/HNGĐ- PT ngày 03 tháng 01 năm 2018 về ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 76/2017/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 20/2018/QĐ-PT ngày 14 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phan Lê V, sinh năm: 1980
Địa chỉ: Số K454/18/4 đường N, phường H, quận H, TP Đà Nẵng.

-*Bị đơn*: Bà Võ Thị Thanh B, sinh năm 1982
Địa chỉ thường trú: Số K454/18/4 đường N, phường H, quận H, TP Đà Nẵng.
Địa chỉ liên lạc hiện nay: Số 06 đường T, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Ngô Thị C, sinh năm: 1957
Địa chỉ: Số 06 đường T, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Phan Lê V

(Các đương sự có mặt, riêng bà Ngô Thị C có Đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn ông Phan Lê V trình bày:

Về quan hệ hôn nhân:

Ông và bà Võ Thị Thanh B đăng ký kết hôn vào ngày 01/4/2008 tại Ủy ban nhân dân phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi đăng ký kết hôn vợ chồng chung sống tại K454/18/4 đường N, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng cho đến nay.

Vợ chồng sống hạnh phúc được thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do trong quá trình chung sống bà B là vợ nhưng lại có thái độ ngang ngược, thách thức, dối trá và không có lương tâm, đạo đức khi bà có quan hệ yêu đương với người yêu cũ và nhiều người đàn ông khác kể từ năm 2010. Sự việc trên bị bạn bè, đồng nghiệp phát giác và lên án, nên ông đã theo dõi và có đầy đủ bằng chứng ngoại tình của bà B, ông đã thông báo cho gia đình bên vợ và chính bà B cũng thừa nhận điều này. Nhưng bản thân bà B không hề cảm thấy hối lỗi mặc dù ông đã khuyên nhủ, tha thứ nhiều lần nhưng bà B vẫn tiếp tục lén lút ngoại tình với nhiều người đàn ông khác trong thời gian ông vắng nhà. Vì ông không thể tiếp tục âm thầm chịu đựng việc phản bội nên cả hai đã không còn cùng chung sống với nhau và bà B đã về nhà cha mẹ đẻ tại số 06 đường T, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng để sinh sống. Đồng thời sau khi bị ông phát hiện sự việc, vì sợ ảnh hưởng đến uy tín, danh dự tại cơ quan, bà B đã thông báo cho người tình để có những tin nhắn đe dọa là sẽ có những hành động gây tổn hại đến tính mạng của ông.

Xét về đạo đức, lương tâm và trách nhiệm của một người làm vợ, làm mẹ như bà B thì không xứng đáng và trái với đạo lý làm người, gián tiếp phá vỡ hạnh phúc của các gia đình khác vì đã quan hệ ngoại tình với những người đàn ông đang có vợ, đồng thời vi phạm nghiêm trọng luật hôn nhân và gia đình làm ảnh hưởng đến xã hội. Đó cũng chính là nguyên nhân dẫn đến việc hôn nhân gia đình của ông tan vỡ và không thể hàn gắn được như ngày hôm nay. Tình cảm vợ chồng đến nay đã không còn, mục đích hôn nhân đã không thể đạt được, đời sống hôn nhân không thể kéo dài cho nên ông đề nghị ly hôn với bà B.

Về con chung: Vợ chồng ông có 02 con chung là Phan Huy L, sinh ngày: 23/09/2009 và Phan Bảo H, sinh ngày 22/4/2012. Ly hôn, ông có nguyên vọng được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung cho đến tuổi thành niên và không yêu cầu bà B cấp dưỡng nuôi con. Nếu trong trường hợp Tòa án giao mỗi người trực tiếp

nuôi dưỡng một con thì ông V có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con nào cũng được

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có các tài sản chung gồm:

- Nhà và đất tại số K454/18/4 (số cũ 416/18/4) đường N, phường H , quận H, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401070459 do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp cho ông Phan Lê V và bà Võ Thị Thanh B ngày 05/5/2008.

- Thửa đất tại Khu đô thị N, phường K, quận H, TP Đà Nẵng theo giấy chứng nhận số BE 006906 do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp cho ông Phan Lê V và bà Võ Thị Thanh B ngày 28/10/2011.

- Thửa đất tại khu đô thị P, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC842984 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24/3/2016 cho ông Phan Lê V và bà Võ Thị Thanh B.

Về việc Tòa án chỉ định đơn vị định giá là Công ty cổ phần thẩm định giá Đ trụ sở tại số 223 đường L, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng ông thống nhất và không có ý kiến gì.

Tuy nhiên ông không thống nhất với giá tài sản mà Công ty cổ phần thẩm định giá Đ đã thẩm định giá đối với Nhà và đất tại số K454/18/4 (cũ 416/18/4) đường N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng giá trị là 1.974.000.000đ và thửa đất tại khu đô thị P, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng giá trị là: 726.000.000đ. Do đó, ông đã chọn Công ty thẩm định giá V để thẩm định giá lại các tài sản và kết quả cụ thể như sau:

- Nhà và đất tại số K454/18/4 (cũ 416/18/4) đường N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng có giá trị là 2.185.558.700đ (Hai tỷ một trăm tám mươi lăm triệu năm trăm năm mươi tám ngàn bảy trăm đồng), trong đó phần đất là 1.367.028.000đ, phần nhà 818.530.700đ.

- Thửa đất tại khu đô thị P, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng có giá trị là 779.900.000đ (Bảy trăm bảy mươi chín triệu chín trăm ngàn đồng).

Ông thống nhất thửa đất tại Khu đô thị N, phường K, quận N, TP Đà Nẵng có giá trị là 1.245.000.000đ (Một tỷ hai trăm bốn mươi lăm triệu đồng).

Về công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung thì bản thân ông là cán bộ công chức nhà nước đang công tác tại Sở G nên hưởng hệ số lương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước và các khoản thu nhập hợp pháp khác cụ thể:

Về mức lương hàng tháng:

Trong thời gian từ ngày 07/01/2013 đến ngày 07/01/2017 (04 năm), ông được Ban Tổ chức Trung ương cử đi học tiến sĩ tại nước A, trong thời gian 4 năm này, ông được nhận mức lương hàng tháng là 1300 USD (một ngàn ba trăm Đô la Mỹ) và cùng với phí bảo hiểm y tế, lệ phí khác theo quy định hiện hành (đính kèm Quyết định số 2859-QĐ/BTCTW ngày 30/11/2012 và Quyết định số 7810-QĐ/BTCTW ngày 30/9/2015 của Ban Tổ chức Trung ương).

Trong thời gian này ông được hưởng thêm 40% mức lương theo hệ số, thưởng và các khoản phụ cấp khác tại Sở G và được hưởng chế độ lên lương theo đúng quy định của Nhà nước.

Ngoài ra trong thời gian học tập tại nước A ông được tham gia làm việc thêm mỗi tuần 20 giờ (80 giờ/tháng), mỗi giờ được 9,5 bảng Anh (đính kèm visa thể hiện số giờ làm việc do Chính Phủ A cấp), mỗi tháng ông thu nhập thêm do làm việc tại nước A là: 80 giờ x 9,5 bảng Anh = 760 bảng Anh.

Như vậy trong thời gian 4 năm (07/01/2013 – 07/01/2017) tổng thu nhập mỗi tháng của ông gồm: 1300 USD + 760 bảng Anh + 40% (lương theo hệ số + phụ cấp + thưởng) ~ 55 triệu đồng/tháng (hơn năm mươi lăm triệu đồng/tháng).

Về các khoản thu nhập hợp pháp khác:

Với trình độ chuyên môn là tiến sĩ, là chuyên gia trong các lĩnh vực thiết kế, thẩm tra, quản lý dự án, đấu thầu thi công các công trình xây dựng, ông được các tổ chức tư vấn trong và ngoài nước mời với vai trò làm chuyên gia trong các dự án và ông có thu nhập thêm do làm việc ngoài giờ từ các hoạt động này (đính kèm các chứng chỉ hành nghề liên quan, các bài báo đăng trên tạp chí quốc tế chứng minh việc hợp tác nghiên cứu với tổ chức quốc tế IRAP, các bài báo xuất bản trong nước…).

Ngoài ra ông còn có thêm các nguồn thu nhập được tặng từ người thân, từ hoạt động kinh doanh, từ việc chuyển nhượng tài sản riêng và khoản thu nhập hợp pháp khác như sau khi ông tốt nghiệp năm 2002 ông nhận làm chuyên gia cho các Công ty. Tất cả các khoản thu nhập trên của ông đều tích góp chung với bà B để đảm bảo cuộc sống gia đình, nuôi dưỡng hai con và tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung của vợ chồng.

Vì các lẽ trên, ông đề nghị mức phân chia tài sản như sau:

Đối với nhà và đất tại số K454/18/4 đường N: Nguồn gốc đất do vợ chồng nhận chuyển nhượng theo Hợp đồng số 5101 ngày 17/4/2008 với giá trị hợp đồng là 180.000.000 đồng, sau đó xây dựng căn nhà 3 tầng trong năm 2008 theo giấy phép xây dựng của UBND Quận H cấp. Việc lên ý tưởng, làm việc với các đơn vị thiết kế, thi công, làm thủ tục xin phép xây dựng, mua sắm vật tư, thiết bị, trang trí nội thất và mọi khoản đóng góp xây dựng căn nhà trên chủ yếu do mình ông thực

hiện đứng tên giao dịch. Căn cứ vào mức độ đóng góp vào việc tạo lập, duy trì và phát triển tài sản cũng như lỗi của bà B trong việc vi phạm nghĩa vụ vợ chồng dẫn đến kết quả ly hôn như hôm nay, ông đề nghị nhận 7/10 giá trị tài sản này. Ông có nguyện vọng nhận nhà và đất nên sẽ thối trả cho bà B 3/10 giá trị tài sản theo giá mà Hội đồng định giá đưa ra.

Đối với thửa đất tại tại Khu số 4 mở rộng - Khu đô thị N: ông đề nghị nhận 6/10 giá trị tài sản này. Nếu bà B có nguyện vọng được sử dụng thì có nghĩa vụ thanh toán cho ông 6/10 giá trị tài sản theo giá mà Hội đồng định giá đưa ra.

Đối với thửa đất tại Khu đô thị P: Ông đề nghị nhận 1/2 giá trị của tài sản này. Nếu bà B có nguyện vọng được sử dụng thì có nghĩa vụ thanh toán cho ông 1/2 giá trị tài sản theo giá mà Hội đồng định giá đưa ra.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông V thay đổi yêu cầu chia tài sản chung như sau:

Phương án 1: Nếu bà B thống nhất cùng với ông V để tất cả các tài sản lại cho các con đến khi con đủ 22 tuổi thì sẽ quyết định thì ông V sẽ rút yêu cầu chia tài sản chung.

Phương án 2:

Ông V sẽ nhận nhà và đất tại số K454 /18/4 đường N. Ông V sẽ thối trả tiền chênh lệch giá trị nhà và đất tại đường N so với hai thửa đất cho bà B với số tiền là 160.658.700đ.

Giao cho bà Võ Thị Thanh B quản lý và sử dụng thửa đất tại Khu đô thị N và thửa đất tại khu đô thị P.

Phương án 3:

Ông V sẽ nhận quản lý và sử dụng thửa đất tại Khu đô thị N và thửa đất tại khu đô thị P.

Bà Võ Thị Thanh B sẽ nhận nhà và đất tại số K454/18/4 đường N, bà B có trách nhiệm thối trả tiền chênh lệch giá trị nhà và đất tại đường N so với hai thửa đất cho ông với số tiền là 160.658.700đ.

Đối với chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ông tự nguyện chịu, còn chi phí thẩm định giá ông đề nghị chia theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung: Vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng ông nên không đề cập giải quyết.

Bị đơn bà Võ Thị Thanh B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông V về điều kiện kết hôn, thời gian kết hôn và nơi sống sau khi kết hôn. Trong quá trình chung sống vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn ngay sau khi cưới, nguyên nhân mâu thuẫn là ông V sống có tính gia

trưởng, áp đặt và quyết đoán mọi vấn đề trong cuộc sống gia đình, trong hôn nhân bà như một cái bóng tất cả phải nghe theo lời ông V.

Trước khi tiến đến kết hôn về phía gia đình bà cũng đã có sự can ngăn nhưng vì bà tin tưởng vào tình yêu của cả hai và nhất là luôn có niềm tin ông V, vì ông V được sinh ra và lớn lên từ một gia đình khó ở vùng nông thôn nhưng cố gắng vươn lên trong học tập để có được một thành tích xuất sắc được Ủy ban nhân dân thành phố chọn một trong các sinh viên ưu tú của trường nhận về công tác. Sau đó được cử đi học tại Đ, đến cuối năm 2012 và đầu năm 2013 ông V tiếp tục được Ban Tổ chức Ban Chấp hành Trung ương chọn để cử đi học tiến sỹ tại trường Đại học nước A. Mặt khác, bà luôn sợ làm ba mẹ bà phải phiền lòng về cuộc hôn nhân của con gái, vì xuất phát từ gia đình có gia giáo và vị trí xã hội nên bà rất sợ mất thể diện của gia đình và bản thân bà với tất cả bạn bè đồng nghiệp, do đó bà đã cố gắng chịu đựng tất cả những gì bị o ép trong cuộc sống hôn nhân và mong cho cuộc sống vợ chồng được bình yên để nuôi dạy con cái nên mãi chịu đựng cho đến hôm nay.

Nay ông V đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà thì bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn quá trầm trọng không thể hàn gắn được nên bà cũng thống nhất thuận tình ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Phan Huy L, sinh ngày: 23/09/2009 và Phan Bảo H, sinh ngày 22/4/2012. Ly hôn, bà có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung cho đến tuổi thành niên và không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung:

Bà thừa nhận vợ chồng có các tài sản như ông V đã trình bày là đúng.

Bà thống nhất và không có ý kiến gì về việc Tòa án chọn đơn vị thẩm định giá là Công ty cổ phần thẩm định giá Đ và ông Phan Lê V chọn Công ty thẩm định giá V để thẩm định giá lại các tài sản.

Bà thống nhất không có ý kiến gì về giá các tài sản mà Công ty cổ phần thẩm định giá Đ đã thẩm định cụ thể:

- Nhà và đất tại số K454/18/4 (cũ 416/18/4) đường N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng giá trị là 1.974.000.000đ.

- Thửa đất tại Khu đô thị N, phường K, quận N, TP Đà Nẵng có giá trị là 1.245.000.000đ (Một tỷ hai trăm bốn mươi lăm triệu đồng).

- Thửa đất tại khu đô thị P, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng giá trị là: 726.000.000đ.

Tuy nhiên ông Phan Lê V không thống nhất với giá mà Công ty cổ phần thẩm định giá Đ đã thẩm định nên yêu cầu Công ty thẩm định giá V để thẩm định giá lại các tài sản cụ thể:

- Nhà và đất tại số K454/18/4 đường N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng 2.185.558.700đ (Hai tỷ một trăm tám mươi lăm triệu năm trăm năm mươi tám ngàn bảy trăm đồng), trong đó phần đất là 1.367.028.000đ, phần nhà 818.530.700đ.

- Thửa đất tại khu đô thị P, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng có giá trị 779.900.000đ (Bảy trăm bảy mươi chín triệu chín trăm ngàn đồng).

Nay bà thống nhất với ông V giá trị tài sản như sau:

- Nhà và đất tại K454/18/4 đường N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng có giá trị là 2.185.558.700đ (Hai tỷ một trăm tám mươi lăm triệu năm trăm năm mươi tám ngàn bảy trăm đồng), trong đó phần đất là 1.367.028.000đ, phần nhà 818.530.700đ.

- Thửa đất tại Khu đô thị N, phường K, quận N, TP Đà Nẵng có giá trị là 1.245.000.000đ (Một tỷ hai trăm bốn mươi lăm triệu đồng)

- Thửa đất tại khu đô thị P, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng có giá trị là 779.900.000đ (Bảy trăm bảy mươi chín triệu chín trăm ngàn đồng).

Đối với chi phí thẩm định giá, bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ly hôn, bà có ý kiến về phần tài sản chung như sau:

- Đối với nhà và đất tại đường N, Đà Nẵng và thửa đất tại Khu đô thị N, phường K, quận N, TP Đà Nẵng đều được hình thành từ năm 2008 cho đến năm 2011, lúc đó ông Phan Lê V là sinh viên vừa mới ra trường và được tiếp nhận vào làm việc tại Sở G với mức lương chuyên viên, không nhận bất cứ công việc làm ngoài nào, năm 2012 ông Phan  Lê V được cơ quan cử đi học tại Đ, đến năm 2013 ông V tiếp tục được cử đi học thạc sỹ tại A.

Về phía bà từ năm 2008 sau khi kết hôn với ông V với chức danh công tác là Giám đốc mua hàng tại Công ty CP Khu du lịch B với mức lương từ 375 đến 900 USD mỗi tháng, mặt khác vợ chồng bà luôn nhận được sự hỗ trợ tài chính từ phía ba mẹ bà, vào thời gian đó ba của bà là phó giám đốc sở nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Q nên vợ chồng bà luôn được sự ưu ái của ba, mẹ bà.

Do vậy bà xin nhận nhà và đất tại đường N và thửa đất tại Khu đô thị N và sẽ thối trả chênh lệch tài sản cho ông V theo tỷ lệ bà 80 và ông V 20. Bà sẽ thối trả cho ông V số tiền là 643.800.000đ (Sáu trăm bốn mươi ba triệu tám trăm ngàn đồng).

- Đối với thửa đất tại khu đô thị P, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng được hình thành từ năm 2016. Nguồn gốc của lô đất này từ việc giải tỏa lô đất tại tờ bản đồ số 12, thửa đất số 260, phường H, quận N và mẹ bà phải nộp số tiền 193.600.000 đồng. Do vậy bà xác định đây là tài sản riêng của bà. Tuy nhiên tại

phiên tòa sơ thẩm bà B thống nhất tài sản chung của bà và ông V như ông V đã trình bày, đồng thời xác định lại thửa đất tại khu đô thị P là tài sản chung của bà và ông V trong thời kỳ hôn nhân.

Bà không đồng ý với các phương án chia tài sản chung của ông V mà bà đề nghị HĐXX chia theo quy định của pháp luật có tính đến công sức đóng góp của bà và ông V, đồng thời có sự ưu tiên hơn đối với phụ nữ đang trực tiếp nuôi hai con nhỏ và trẻ em là các con chung giữa bà và ông V.

Về nợ chung: Bà xác định vợ chồng không có nợ chung.

Đối với khoản nợ của bà Ngô Thị C là mẹ bà với số tiền là 600.000.000đ có viết giấy nợ ngày 02/5/2008; nợ của bà Nguyễn Thị Hồng H số tiền 385.000.000đ có viết giấy nợ vào năm 2009; nợ của bà Nguyễn Thị Thu D số tiền 525.000.000đ có viết giấy nợ vào ngày 05/10/2010. Đây là các khoản nợ riêng của bà, bà cam đoan chịu trách nhiệm thanh toán cho những người nợ trên và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, người trực tiếp nuôi con: Là tình trạng nhân thân của ông V và bà B bà không có ý kiến chỉ đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và nhằm đảm bảo mọi quyền lợi tốt nhất cho các con chung của bà B và ông V.

Về tài sản mà ông V và bà B đang tranh chấp là: Nhà và đất tại số K454/18/4 đường N, lô đất tại Khu đô thị N và lô đất tại khu đô thị P. Đối với nhà đất đường N và lô đất ở khu đô thị N, Tòa án căn cứ và các quy định của pháp luật và tính đến công sức đóng góp của ông V, bà B mà có cách thức chia cho hợp lý bà không có ý kiến gì.

Đối với tài sản là Đất tại khu đô thị P có nguồn gốc từ việc giải tỏa thửa đất số 42 tại tờ bản đồ hiện trạng số 201 tại phường H, quận N theo Quyết định số 4817/QĐ-UBND ngày 10/11/2008, mà thửa đất bị thu hồi này con bà nhận chuyển nhượng của bà Huỳnh Thị D vào ngày 08/8/2000 và số tiền phải nộp là 193.600.000đ (đây là tiền của bà cho riêng con gái là Võ Thị Thanh B) để được nhận quyền sử dụng đất theo giấy nộp tiền ngày 06/1/2016, thời gian này ông V đang học tại nước A. Do vậy đây là tài sản riêng của con bà nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho con bà.

Với nội dung trên án sơ thẩm đã quyết định:

- Căn cứ các Điều 56, 58, 59, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 235 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự

- Căn cứ khoản 1, khoản 2 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "Ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung" của ông Phan Lê V đối với bà Võ Thị Thanh B.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận việc thuận tình ly hôn giữa ông Phan Lê V đối với bà Võ Thị Thanh B.

2. Quan hệ con chung: Xử giao hai con chung tên là Phan Huy L, sinh ngày 23/09/2009 và Phan Bảo H, sinh ngày 22/4/2012 cho bà Võ Thị Thanh B được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến tuổi thành niên. Ông Phan Lê V không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bên không nuôi con vẫn có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

Sau này vì quyền lợi của con chung các bên vẫn có quyền thỏa thuận hoặc yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật

3. Về quan hệ tài sản chung: Xử

Tổng giá trị tài sản của ông V và bà B là 4.210.458.700đ (Bốn tỷ hai trăm mười triệu bốn trăm năm mươi tám ngàn bảy trăm đồng) cụ thể như sau:

- Giao nhà và đất tại số K454/18/4 đường N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401070459 do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp cho ông Phan Lê V và bà Võ Thị Thanh B ngày 05/5/2008 có giá trị là 2.185.558.700đ (Hai tỷ một trăm tám mươi lăm triệu năm trăm năm mươi tám ngàn bảy trăm đồng), trong đó phần đất là 1.367.028.000đ, phần nhà 818.530.700đ cho bà Võ Thị Thanh B quản lý và sử dụng.

- Giao thửa đất tại Khu đô thị N, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận số BE 006906 do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp cho ông Phan Lê V và bà Võ Thị Thanh B ngày 28/10/2011 có giá trị là 1.245.000.000đ ( Một tỷ hai trăm bốn mươi lăm triệu đồng)cho bà Võ Thị Thanh B quản lý và sử dụng.

- Giao thửa đất tại khu đô thị P, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC842984 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24/3/2016 cho ông Phan Lê V và bà Võ Thị Thanh B có giá trị là 779.900.000đ (Bảy trăm bảy mươi chín triệu chín trăm ngàn đồng) cho ông Phan Lê V quản lý và sử dụng.

Ông Phan Lê V và bà Võ Thị Thanh B có quyền và trách nhiệm liên hệ với các cơ quan nhà nước, tổ chức có thẩm quyền để làm thủ tục xác lập quyền sở hữu và sử dụng riêng biệt đối với nhà và đất nói trên.

Sau khi đã bù trừ tiền chi phí thẩm định giá ông Phan Lê V phải nộp để hoàn trả lại cho bà Bình, bà Võ Thị Thanh B còn phải có trách nhiệm thối trả phần chênh lệch giá trị tài sản cho ông Phan Lê V với số tiền 269.139.675đ (Hai trăm sáu mươi chín triệu một trăm ba mươi chín ngàn sáu trăm bảy mươi lăm đồng), (272.714.675đ - 3.575.000đ = 269.139.675đ).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành, thì phải trả lãi theo mức lãi suất thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng số tiền chậm thi thi hành án tại thời điểm thanh toán.

4. Về án phí:

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm ông Phan Lê V phải chịu là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng). Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 200.000đ đã nộp theo biên lai thu số 0005632 ngày 06/1/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận H.

Án phí chia tài sản chung ông Phan Lê V phải chịu là 43.578.440đ (Bốn mươi ba triệu năm trăm bảy mươi tám ngàn bốn trăm bốn mươi đồng). Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.000.000đ theo biên lai thu số 009310 ngày 27/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H, thành phố Đà Nẵng.

Ông Phan Lê V còn phải tiếp số tiền án phí là 25.678.440đ (Hai mươi lăm triệu sáu trăm bảy mươi tám ngàn bốn trăm bốn mươi đồng) trong đó án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 100.000đ (Một trăm ngàn đồng), án phí chia tài sản chung là 25.578.440đ.

Án phí chia tài sản chung bà Võ Thị Thanh B phải chịu là 95.156.880đ (Chín mươi lăm triệu một trăm năm mươi sáu ngàn tám trăm tám mươi đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 06/12/2017, ông Phan Lê V nộp đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm và ngày 15/12/2017 nộp Đơn xác nhận giữ nguyên nội dung kháng cáo. Cụ thể ông V kháng cáo về phần con chung và chia tài sản chung với lý do bản án sơ thẩm quyết định giao cả hai con chung cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng và giao 75% toàn bộ tài sản chung cho bà B sở hữu là không khách quan, làm xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông. Ông V đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết lại.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng nhận định:

[1] Ông Phan Lê V và bà Võ Thị Thanh B kết hôn vào ngày 01/4/2008 tại Ủy ban nhân dân phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng.Vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Ông V làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn bà B. Quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông V và bà B thuận tình ly hôn nên Tòa án sơ thẩm công nhận thuận tình ly hôn giữa ông V và bà B. Sau khi xét xử sơ thẩm, bà B không kháng cáo, còn ông Phan Lê V kháng cáo về phần con chung và tài sản chung.

[2] Quá trình chung sống, ông V và bà B có hai con chung là Phan Huy L, sinh ngày 23/09/2009 và Phan Bảo H, sinh ngày 22/4/2012. HĐXX xét thấy, việc giao con cho ai chăm sóc giáo dục con chung phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con. Ông V đi học liên tục trong nước và nước ngoài từ năm 2012 đến năm 2017, bà B đã trực tiếp chăm sóc các con, cuộc sống của các cháu hiện nay đã ổn định trong sinh hoạt và học tập. Hơn nữa, cháu L có nguyện vọng ở với bà B, còn cháu H thì còn nhỏ và là cháu gái nên cần có sự chăm sóc chu đáo từ người mẹ. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm quyết định giao hai con cho bà B nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật, HĐXX không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông V về việc được nuôi con.

[3] Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, ông V và bà B tạo lập được các tài sản chung và thống nhất giá trị của các tài sản như sau:

- Nhà và đất tại số K454/18/4 đường N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng có giá trị là 2.185.558.700đ (Hai tỷ một trăm tám mươi lăm triệu năm trăm năm mươi tám ngàn bảy trăm đồng), trong đó đất giá trị là 1.367.028.000đ và nhà giá trị 818.530.700đ.

- Lô đất tại Khu đô thị N, phường K, quận N, TP Đà Nẵng có giá trị là 1.245.000.000đ (Một tỷ hai trăm bốn mươi lăm triệu đồng)

- Lô đất tại khu đô thị P, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng trị giá 779.900.000đ (Bảy trăm bảy mươi chín triệu chín trăm ngàn đồng).

Tổng giá trị tài sản là 4.210.458.700đ (Bốn tỷ hai trăm mười triệu bốn trăm năm mươi tám ngàn bảy trăm đồng).

[4] Đối với Nhà và đất diện tích 87,96m$^2$ thuộc thửa 117, tờ bản đồ số 29, tại số K454/18/4 (trước đây số 416/18/4) đường N, phường H, quận H, thành phố Đà

Nẵng được tạo lập thời điểm năm 2008, cụ thể ông V và bà B nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Cao T theo Hợp đồng mua bán quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất số 5101 tại phòng Công chứng số 1 thành phố Đà Nẵng vào ngày 17/4/2008. Trong năm 2008 ông V và bà B xây dựng thành nhà 3 tầng như hiện nay.

[5] Đối với lô đất diện tích 95m$^2$, thửa số 51, tờ bản đồ B2 - 17 tại địa chỉ khu số 4 mở rộng, khu đô thị mới N, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng, ông V và bà B nhận chuyển nhượng của Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng N theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử đất ngày 11/10/2011 và được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Đà Nẵng chỉnh lý biến động ngày 28/10/2011.

[6] Theo lời khai của ông V thì số tiền để mua nhà và làm lại nhà K454/18/4 đường N và mua lô đất khu đô thị mới N trên cơ sở nguồn tiền cưới của vợ chồng và tiền cha mẹ của ông cho, đồng thời tiền ông tích góp được trong thời gian đi làm và học tập ở nước ngoài. Còn bà B khai các tài sản nêu trên trên mua từ một ít vàng cưới của vợ chồng, từ thu nhập của bà và từ sự hỗ trợ của cha mẹ bà vì cha mẹ bà là những người có địa vị xã hội và có công ty kinh doanh thủy sản thời điểm đó.

[7] Xét thấy: Sau khi kết hôn 17 ngày thì ông V, bà B có tài sản nhà đất tại đường N và đến thời điểm tháng 11 năm 2011 có tài sản là lô đất ở khu đô thị mới N. Qua điều tra xác minh thì thấy: Tại thời điểm năm 2008 đến năm 2011 ông V công tác tại Sở G được 5 năm (thời gian tuyển dụng tháng 11/2005) với chức danh là chuyên viên mức lương khởi điểm với hệ số lương là 2.34; năm 2008 hệ số lương của ông V được nâng lên là 2.67; đến năm 2011 ông V được tiếp tục nâng lương với hệ số là 3,00 và hiện nay mức thu nhập của ông V vào thời điểm tháng 3/2017 là 6.028.000đ/tháng. Đối với bà B trong khoảng thời gian này từ tháng 4/2008 với chức danh là Giám đốc mua hàng tại Công ty cổ phần khu du lịch B với mức lương là 375USD/tháng, đến tháng 8/2011 thì mức lương của bà B là 900USD/tháng và hiện nay mức lương của bà B vào tháng 5/2017 là 25.550.000đ/tháng.

[8] Theo ông V khai, ông thu nhập trung bình từ 25 đến 30 triệu đồng/tháng từ các khoản thu nhập hợp pháp khác bởi với trình độ chuyên môn là tiến sĩ, là chuyên gia trong các lĩnh vực thiết kế, thẩm tra, quản lý dự án, đấu thầu thi công các công trình xây dựng thì ông được các tổ chức tư vấn trong và ngoài nước mời với vai trò làm chuyên gia trong các dự án nên ông có thu nhập thêm do làm việc ngoài giờ từ các hoạt động này. Ngoài ra ông V còn có thêm các nguồn thu nhập được tặng từ người thân, từ hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên ông V không cung cấp được chứng cứ để chứng minh ông có được các khoản thu nhập nêu trên để đóng góp vào việc hình thành nên nhà đất tại đường N và lô đất tại khu đô thị N.

[9] Thể hiện tại hồ sơ vụ án ông V chỉ chứng minh được hai khoản thu nhập là 1.300USD/tháng theo Quyết định số 2859/QĐ/BTCTW ngày 30/11/2012 của Ban Tổ chức Trung Ương và khoản thu nhập từ việc chuyển nhượng tài sản riêng theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 08/03/2012. Tuy nhiên đối với hai khoản thu nhập này ông V đều có được từ tháng 3 năm 2012 tức sau thời điểm có tài sản là nhà đất tại đường N (tháng 4/2008) và lô đất tại khu đô thị mới N (tháng 11/2011).

[10] Mặt khác trong thời gian đi học ở nước ngoài ông V cũng không chứng minh được ông V đã chuyển tiền về cho bà B để bà chăm sóc nuôi dạy con cái cũng như để hình thành khối tài sản chung.

[11] Đối với lô đất diện tích 110m$^2$ thuộc thửa đất số 40, tờ bản đồ B2.19 tại địa chỉ khu đô thị P thì ông V và bà B được bố trí tái định cư từ việc thu hồi thửa đất số 42, tờ bản đồ hiện trạng số 201 tại phường H, quận N theo Quyết định số 4817/QĐ-UBND ngày 10/11/2008. Nguồn gốc thửa đất 42 bị thu hồi nguyên là của bà B nhận chuyển nhượng của bà Huỳnh Thị D vào ngày 08/8/2000. Như vậy nguồn gốc thửa đất này có trước thời kỳ hôn nhân. Đến khi nhà nước thu hồi và bố trí lại đất tái định cư và số tiền phải nộp là 193.600.000 để được nhận quyền sử dụng đất thì bà Ngô Thị C (mẹ của bà B) là người trực tiếp nộp theo Giấy nộp tiền ngày 06/1/2016. Ông V khai nại số tiền 193 triệu là tiền của ông giao cho bà B sau đó bà B nhờ bà C nộp giúp. Tuy nhiên thời gian này ông V đang học tại nước A và ông V cũng không chứng minh được số tiền này ông gởi về để nộp cho nhà nước.

[12] Từ những nhận định trên, HĐXX xét thấy các tài sản nêu trên được hình thành có công sức đóng góp lớn từ bà B và sự hỗ trợ từ gia đình của bà như lời khai của bà B là có cơ sở. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm xem xét đánh giá chia tài sản ông V được nhận theo tỷ lệ 25% và bà B được nhận theo tỷ lệ 75% trên tổng giá trị tài sản 4.210.458.700đ là hoàn toàn phù hợp với thực tế và phù hợp với quy định của pháp luật.

[13] Về chia hiện vật: HĐXX xét thấy, việc giao hai con cho bà B nuôi dưỡng thì cần phải có chổ ở ổn định để bà B và các con sinh hoạt nên Tòa án sơ thẩm giao nhà đường N cho bà B sở hữu là hoàn toàn hợp lý. Tuy nhiên cấp sơ thẩm tuyên giao nhà này cho bà B sở hữu theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401070459 do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp cho ông Phan Lê V và bà Võ Thị Thanh B ngày 05/5/2008 là chưa phù hợp vì sau thời điểm cấp Giấy chứng nhận thì bà B và ông V đã xây dựng lại thành nhà 3 tầng nhưng chưa điều chỉnh trong Giấy chứng nhận, do đó cấp phúc thẩm điều chỉnh phần này cho phù hợp với thực tế sử dụng.

[14] Đối với hai lô đất: Tòa án sơ thẩm đã giao cho ông V lô đất tại khu đô thị P và giao cho bà B lô dất tại khu đô thị mới N, đồng thời buộc bà B có nghĩa vụ thối trả chênh lệch về tài sản cho ông V số tiền 272.714.675đ là phù hợp.

[15] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí chia tài sản chung sơ thẩm, ông V và bà B phải chịu theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[16] Đối với chi phí định giá tài sản là 27.500.000đ thì ông V và bà B phải chịu tương đương với giá trị tài sản được nhận nên ông V phải chịu 6.875.000đ, bà B phải chịu 20.625.000đ; nhưng bà B đã nộp để chi là 24.200.000đ, ông V đã nộp để chi là 3.300.000đ. Do đó, ông V có nghĩa vụ hoàn trả cho bà B 3.575.000đ. Lẽ ra. Tòa án cấp sơ thẩm phải tuyên như trên còn việc thi hành án số tiền này là do cơ quan Thi hành án có trách nhiệm buộc các đương sự thi hành theo quyết định của Tòa án. Tuy nhiên Tòa sơ thẩm lại khấu trừ vào số tiền ông V có nghĩa vụ thối chênh lệch về tài sản cho bà B là chưa phù hợp nên cần rút kinh nghiệm, do đó HĐXX điều chỉnh phần này cho phù hợp.

[17] Từ những nhận định trên, HĐXX không chấp nhận kháng cáo của ông V, giữ nguyên án sơ thẩm.

[18] Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của ông V, giữ nguyên án sơ thẩm, xét thấy, đề nghị của đại diện VKS là phù hợp với nhận định của HĐXX.

[19] Ngoài ra, tại phiên tòa, ông V có khai nại về chi phí xem xét thẩm định tại chổ là 5.000.000đ ông đã nộp tại Tòa sơ thẩm nhưng Tòa sơ thẩm lại nhận định ông tự nguyện chịu là không đúng với ý kiến của ông. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm ông V tự nguyện chịu khoản tiền này nên HĐXX không đề cập giải quyết.

[20] Do chấp nhận kháng cáo nên ông V phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 56, 58, 59, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Lê V về tranh chấp con chung và chia tài sản chung.

II. Giữ nguyên Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 76/HNGĐ - ST ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận H về phần quyết định con chung và tài sản chung.

1. Về quan hệ con chung: Giao hai con chung là Phan Huy L, sinh ngày: 23/09/2009 và Phan Bảo H, sinh ngày 22/4/2012 cho bà Võ Thị Thanh B trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Ông Phan Lê V không cấp dưỡng nuôi con.

Bên không nuôi con có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Sau này vì quyền lợi của con chung các bên có quyền thỏa thuận hoặc yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật

2. Về quan hệ tài sản chung:

a. Giao cho bà Võ Thị Thanh B sở hữu các tài sản sau:

- Ngôi nhà kết cấu 3 tầng, móng đá hộc, mái tôn + đúc, tường xây, nền gạch men trên diện tích đất là 82,8m$^2$ thuộc thửa 117, tờ bản đồ số 29 tại địa chỉ 416/18/4 (nay là số K454/18/4) đường N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Trị giá nhà đất là 2.185.558.700đ (Hai tỷ một trăm tám mươi lăm triệu năm trăm năm mươi tám ngàn bảy trăm đồng).

- Lô đất ở diện tích 95m$^2$ thuộc thửa số 51, tờ bản đồ B2-17, địa chỉ khu số 4 mở rộng - Khu đô thị mới N, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng. Trị giá lô đất là 1.245.000.000đ (Một tỷ hai trăm bốn mươi lăm triệu đồng)

b. Giao cho ông Phan Lê V được quyền quản lý, sử dụng lô đất ở, diện tích 110m$^2$ thuộc thửa số 40, tờ bản đồ số B2.19 địa chỉ Khu đô thị P, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng. Trị giá lô đất là 779.900.000đ (Bảy trăm bảy mươi chín triệu chín trăm ngàn đồng).

c. Ông Phan Lê V và bà Võ Thị Thanh B được quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục xác lập quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

d. Bà Võ Thị Thanh B có nghĩa vụ thối trả cho ông Phan Lê V số tiền là 269.139.675đ (Hai trăm sáu mươi chín triệu một trăm ba mươi chín ngàn sáu trăm bảy mươi lăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí sơ thẩm:

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm ông Phan Lê V phải chịu là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 200.000đ đã nộp theo Biên lai thu số 0005632 ngày 06/1/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận H.

Án phí chia tài sản chung ông Phan Lê V phải chịu là 43.578.440đ (Bốn mươi ba triệu năm trăm bảy mươi tám ngàn bốn trăm bốn mươi đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.000.000đ theo Biên lai thu số 009310 ngày 27/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H, thành phố Đà Nẵng.

Ông Phan Lê V còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 25.678.440đ (Hai mươi lăm triệu sáu trăm bảy mươi tám ngàn bốn trăm bốn mươi đồng) trong đó án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 100.000đ (Một trăm ngàn đồng), án phí chia tài sản chung là 25.578.440đ.

Án phí chia tài sản chung bà Võ Thị Thanh B phải chịu là 95.156.880đ (Chín mươi lăm triệu một trăm năm mươi sáu ngàn tám trăm tám mươi đồng).

III. Án phí dân sự phúc thẩm  là 300.000đ ông Phan Lê V phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp tại Biên lai thu số 0001167 ngày 21/12/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận H, thành phố Đà Nẵng.

IV. Các phần quyết định khác của Bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

V. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án và được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

***Nơi nhận:***
- VKSND TPĐN;
- TAND quận H;
- Chi cục THADS quận H;
- UBND phường B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Thái Thị Phi Yến**